

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2015

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		86,477,640,751	74,915,667,581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	56,388,845,050	53,374,974,987
1. Tiền	111		6,292,245,050	4,079,974,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,096,600,000	49,295,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,706,198,511	19,190,820,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	14,977,453,750	18,314,467,047
2. Trả trước cho người bán	132		526,932,064	537,701,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20,001,250,964	8,138,090,139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,799,438,267)	(7,799,438,267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	868,290,218	796,145,939
1. Hàng tồn kho	141		868,290,218	796,145,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,071,146,145	1,553,725,949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	556,839,173	470,773,484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,042,646	12,130,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71,830,181	67,706,123
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	1,427,434,145	1,003,115,514



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		93,341,136,437	94,809,390,006
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		37,000,000	37,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		37,000,000	37,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		11,291,251,496	11,865,120,725
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.07	11,291,251,496	11,865,120,725
- Nguyên giá		222		40,282,328,666	40,282,328,666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(28,991,077,170)	(28,417,207,941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.08	-	-
- Nguyên giá		228		138,242,108	138,242,108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(138,242,108)	(138,242,108)
III Bất động sản đầu tư		230	V.10	9,808,345,227	10,136,659,656
- Nguyên giá		231		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		(17,154,510,115)	(16,826,195,686)
IV Tài sản dở dang dài hạn		240		7,480,946,510	7,484,946,510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.9	7,480,946,510	7,484,946,510
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.11	61,036,718,185	61,994,563,544
1. Đầu tư vào công ty con		251		9,050,000,000	9,050,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		61,531,462,456	61,531,462,456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		12,000,000,000	12,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		254		(21,544,744,271)	(20,586,898,912)
V. Tài sản dài hạn khác		260		3,686,875,019	3,291,099,571
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.12	2,870,728,869	3,031,792,594
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.18	259,306,977	259,306,977
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		179,818,777,188	169,725,057,587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34,647,870,585	25,948,490,911
I.	Nợ ngắn hạn	310		34,470,475,185	25,771,095,511
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	5,800,641,945	6,398,598,131
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10,368,878,493	369,880,014
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,114,063,283	1,644,736,521
4	Phải trả người lao động	314		972,714,129	1,281,472,317
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	310,454,987	351,227,780
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14,768,722,348	15,529,696,554
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135,000,000	195,484,194
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		177,395,400	177,395,400
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		177,395,400	177,395,400
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		145,170,906,603	143,776,566,676
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	145,170,906,603	143,776,566,676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		144,200,000,000	144,200,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		144,200,000,000	144,200,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		14,900,205,997	14,900,205,997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(25,365,850,394)	(26,760,190,321)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(26,760,190,321)	(54,152,766,037)
LNST chưa phân phối kỳ này		421b		1,394,339,927	28,076,807,063
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)		440		179,818,777,188	169,725,057,587

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoàng Yên

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015
 Tổng Giám đốc

 Đỗ Ngọc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2015		Quý 1 Năm 2014		Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015		Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755	18,455,899,365	26,213,980,755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	15,238,828,300	27,179,723,160	15,238,828,300	27,179,723,160	15,238,828,300	27,179,723,160	15,238,828,300	27,179,723,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,217,071,065	(965,742,405)	3,217,071,065	(965,742,405)	3,217,071,065	(965,742,405)	3,217,071,065	(965,742,405)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	380,674,972	460,243,972	380,674,972	460,243,972	380,674,972	460,243,972	380,674,972	460,243,972
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1,046,129,947	2,200,798,863	1,046,129,947	2,200,798,863	1,046,129,947	2,200,798,863	1,046,129,947	2,200,798,863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	2,196,019,363	0	2,196,019,363	0	2,196,019,363	0	2,196,019,363
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1,157,430,462	1,380,848,501	1,157,430,462	1,380,848,501	1,157,430,462	1,380,848,501	1,157,430,462	1,380,848,501
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,394,185,628	(4,087,145,797)	1,394,185,628	(4,087,145,797)	1,394,185,628	(4,087,145,797)	1,394,185,628	(4,087,145,797)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	154,299	2,481,946	154,299	2,481,946	154,299	2,481,946	154,299	2,481,946
12. Chi phí khác	32		0	294,888	0	294,888	0	294,888	0	294,888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154,299	2,187,058	154,299	2,187,058	154,299	2,187,058	154,299	2,187,058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	0	0	0	0	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)	1,394,339,927	(4,084,958,739)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71									

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015



Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,394,339,927	(4,087,145,797)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		902,183,658	2,989,356,635
Các khoản dự phòng	03		957,845,359	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,192,745)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(382,482,226)	(652,844,290)
Chi phí Lãi vay	06		-	2,196,019,363
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,869,693,973	445,385,911
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,942,608,254)	(5,608,877,293)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72,144,279)	(733,757,635)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,755,739,810	2,903,108,681
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		74,998,036	(102,631,755)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền Lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49,399,753	5,260,949
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(105,700,000)	(37,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,629,379,039	(3,129,311,142)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4,000,000	
2. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		378,482,226	652,844,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		382,482,226	652,844,290

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2,220,074,351)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2,220,074,351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3,011,861,265	(4,696,541,203)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,374,974,987	47,624,515,393
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,008,798	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56,388,845,050	42,927,974,190

Người lập



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK.

Tên viết tắt: SSC JSC

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển, cho thuê văn phòng, kho bãi

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12**5. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: không****Mã chứng khoán niêm yết: SGS (Upcom).**

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng	Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401358956 cấp lần đầu ngày 21/5/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 23/8/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp.	Vận tải, container, đại lý tàu	16,035,000,000	56.44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty Liên Doanh Vận Tài Thủy Sea Saigon *	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten Nơ ERRIA	Công ty liên doanh

(* Công ty Liên Doanh Vận Tài Thủy Sea Saigon đang trong quá trình giải thể

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 03 Trường Chinh, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

II. KỶ KẾ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng: tỷ giá giao dịch thực tế

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối niên độ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối niên độ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá mua và bán quy đổi tại ngày 31/03/2015 lần lượt: 21.530 & 21.590 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ theo Thông tư 179 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 so với thông tư 179 là không đáng kể.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế để chiết khấu dòng tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của các khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc, nếu không xác định được giá thị trường của các khoản đầu tư thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	07- 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Phần mềm máy tính

05 năm

8.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất

50 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí nâng hạ, chi phí đăng kiểm, bốc xếp, lãi vay các chi phí phải trả khác.

16. Nguyên tắc và ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do Công ty mẹ đầu tư, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 22%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền	6,292,245,050	4,079,974,987
Tiền mặt	403,958,211	140,292,976
Tiền gửi ngân hàng - VND	5,413,416,853	3,700,773,767
Tiền gửi ngân hàng -USD	474,869,986	238,908,244
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	50,096,600,000	49,295,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	50,096,600,000	49,295,000,000
Cộng	56,388,845,050	53,374,974,987
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	14,971,564,804	18,309,723,039
Trong đó :		
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	4,364,998,550	3,254,065,445
Công ty TNHH Maersk Việt Nam ***	-	5,401,315,344
Công ty TNHH Vận tải Kas HN	2,201,355,355	1,505,181,319
Các khách hàng khác	8,405,210,899	8,149,160,931
Khách hàng nước ngoài	5,888,946	4,744,008
Cộng	14,977,453,750	18,314,467,047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

3. Các khoản phải thu khác	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu bảo hiểm xã hội	83,361,395	78,949,344
Phải thu bảo hiểm y tế	28,365,736	27,359,536
Phải thu về cổ phần hóa	321,614,714	321,614,714
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi	65,961,261	
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn (*)	5,849,054,747	5,849,054,747
Công nợ phải thu chờ xử lý (*)	1,535,354,982	1,535,354,982
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	192,592,444
Công ty TNHH Maersk Việt Nam ***	11,743,850,590	
Phải thu khác	373,687,539	104,775,373
Cộng	20,001,250,964	8,109,701,140
(*) Đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2013		
*** Trong năm 2014 các khoản phải thu của Maersk về chi hệ được hạch toán trên tài khoản phải thu khách hàng (131), qua năm 2015 các khoản phải thu của Maersk về chi hệ chuyển sang tài khoản phải thu khác (1388)		
4 Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
Nhiên liệu	132,856,913	45,738,996
Công cụ, dụng cụ	735,433,305	750,406,943
Cộng giá gốc hàng tồn kho	868,290,218	796,145,939
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	868,290,218	796,145,939
5 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí tàu Saigon Princess		
Chi phí tàu Long Phú I&II	61,116,300	88,995,000
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	110,659,822	97,425,117
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	226,045,357	152,849,113
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	53,330,292	98,025,852
Chi phí trả trước văn phòng	78,454,439	6,245,439
Chi phí khác	27,232,963	27,232,963
Cộng	556,839,173	470,773,484
6 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1,421,434,145	997,115,514
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
Cộng	1,427,434,145	1,003,115,514
7 Tài sản cố định hữu hình: phụ lục đính kèm		
8 Tài sản cố định vô hình	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2015	138,242,108	138,242,108
Vào ngày 31/03/2015	138,242,108	138,242,108

Giá trị hao mòn lũy kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Vào ngày 01/01/2015	138,242,108	138,242,108
Vào ngày 31/03/2015	138,242,108	138,242,108

Giá trị còn lại

Vào ngày 01/01/2015	-	-
Vào ngày 31/03/2015	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.242.108VND.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7,484,946,510	7,484,946,510
Dự án mua xe nâng container cho TTKV	(4,000,000)	-
Cộng	7,480,946,510	7,484,946,510

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	8,992,704,000	17,970,151,342	26,962,855,342
Vào ngày 31/03/2015	8,992,704,000	17,970,151,342	26,962,855,342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	3,961,021,198	12,865,174,488	16,826,195,686
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	48,670,494	279,643,935	328,314,429
Vào ngày 31/03/2015	4,009,691,692	13,144,818,423	17,154,510,115
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	5,031,682,802	5,104,976,854	10,136,659,656
Vào ngày 31/03/2015	4,983,012,308	4,825,332,919	9,808,345,227

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		9,050,000,000		9,050,000,000
(I) Saigonship Đà Nẵng doanh, liên kết	56.44%	9,050,000,000	56.44%	9,050,000,000
(II) Tài Thủy Sea Saigon	51.00%	18,983,934,769	51.00%	18,983,934,769
(III) Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	49.00%	8,947,527,687	49.00%	8,947,527,687
(iv) Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	51.00%	33,600,000,000	51.00%	33,600,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Đầu tư dài hạn khác		12,000,000,000		12,000,000,000
(V) Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế	4.00%	12,000,000,000	4.00%	12,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21,544,744,271)		(20,586,898,912)
Cộng		61,036,718,185		61,994,563,544

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (I) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401358956 ngày 21/5/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 23/8/2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Đến ngày 31/03/2015 - vốn góp thực tế của Công ty là 9.050.000.000 VND - tương đương 56,44% trên tổng vốn góp.
- (II) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11/02/2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thực hiện thanh lý giải thể.
- (III) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ 2 ngày 11/9/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi tên Công ty TNHH APM - Saigon Shipping thành Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten Nơ Erria, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten Nơ Erria là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.
- (IV) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401- thay đổi lần thứ 3 ngày 29//12/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.
- (V) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 - thay đổi lần thứ hai ngày 18/3/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương 4% vốn điều lệ - tại ngày 31/12/2014 đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn :	31/03/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng	598,378,057	657,231,166
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	1,962,431,445	945,732,977
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon (*)	18,983,934,769	18,983,934,769
Cộng	21,544,744,271	20,586,898,912

này kinh doanh không hiệu quả và hiện tại đang thực hiện thanh lý giải thể.

Chi tiết: xem phụ lục đính kèm

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	79,684,019	107,505,504
Chi phí trả trước quyền sử dụng đất 13.753m2 Bãi Container	2,310,370,666	2,333,536,861
Chi phí trả trước tàu Long Phú I& II	28,350,750	35,821,500
Chi phí trả trước Trung tâm Kho vận	382,949,045	459,538,856
Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng	69,374,389	95,389,873
Cộng	2,870,728,869	3,031,792,594

13 Phải trả người bán	31/03/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước	5,785,844,306	6,384,130,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Nhà cung cấp nước ngoài	14,797,639	14,467,632
Cộng	5,800,641,945	6,398,598,131
14 Người mua trả tiền trước	31/03/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Maersk VN ***	9,896,818,851	-
Khác hàng khác	472,059,642	369,880,114
Cộng	10,368,878,493	369,880,014
*** Trong năm 2014 các khoản phải thu của Maersk về chi hộ được hạch toán trên tài khoản phải thu khách hàng (131), qua năm 2015 các khoản phải thu của Maersk về chi hộ chuyển sang tài khoản phải thu khác (1388)		
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	232,027,486	224,695,672
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	1,475,193,088	1,000,370,140
Các loại thuế khác	406,842,709	419,670,709
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,114,063,283	1,644,736,521
(*) Tiền thuê đất miễn giảm tạm tính theo thông báo của Chi cục Thuế Quận Thủ Đức, do tạm tính cho nên Công ty vẫn hạch toán vào Chi phí trong năm 2014 và theo dõi trên khoản phải nộp Nhà nước.		
16 Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa	138,684,078	141,334,908
Chi phí phải trả khác	171,770,909	209,892,872
Cộng	310,454,987	351,227,780
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	19,326,200	20,040,000
Bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	18,780,957	22,682,308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	104,500,000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1,044,480,139	1,044,480,139
Công ty cổ phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế (*)	11,200,000,000	11,200,000,000
Tiền thuế phải nộp thay Công ty Sea Sài Gòn (**)	2,311,113,880	2,311,113,880
Tiền lãi chậm nộp phải trả Tổng Công ty SamCo sau cổ phần hóa	-	673,917,071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175,021,172	152,963,156
Cộng	14,768,722,348	15,529,696,554
(*) : Khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 3 tháng/lần.		
(**) : Khoản tiền thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon (51%) theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 và phần tiền nộp thay cho ERRIA A/S bằng tiền chia cổ tức còn nợ theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28/4/2014.		
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	259,306,977	259,306,977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	259,306,977	259,306,977
Chi phí phải trả tiền thuế nộp thay Công ty Sea Saigon	259,306,977	259,306,977
Cộng	259,306,977	259,306,977

19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: chi tiết xem phụ lục đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên (SAMCO)	51.00%	73,542,000,000	73,542,000,000
Các Cổ đông khác	49.00%	70,658,000,000	70,658,000,000
Cộng	100.00%	144,200,000,000	144,200,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015	31/03/2014
Doanh thu khai thác tàu biển	-	7,814,078,976
Doanh thu khai thác tàu sông	550,585,454	894,408,182
Doanh thu dịch vụ hàng hải	556,543,810	535,617,187
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	11,514,617,527	11,646,739,843
Doanh thu dịch vụ kho vận	5,417,824,574	4,847,628,567
Doanh thu cho thuê văn phòng	416,328,000	475,508,000
Cộng	18,455,899,365	26,213,980,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015	31/03/2014
Doanh thu thuần khai thác tàu biển	-	7,814,078,976
Doanh thu thuần khai thác tàu sông	550,585,454	894,408,182
Doanh thu thuần dịch vụ hàng hải	556,543,810	2,892,912,479
Doanh thu thuần dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	11,514,617,527	9,289,444,551
Doanh thu thuần dịch vụ kho vận	5,417,824,574	4,847,628,567
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	416,328,000	475,508,000
Cộng	18,455,899,365	26,213,980,755
4. Giá vốn hàng bán	31/03/2015	31/03/2014
Giá vốn khai thác tàu biển	-	12,315,184,564
Giá vốn khai thác tàu sông	851,111,334	1,185,790,793
Giá vốn dịch vụ hàng hải	348,840,772	458,475,890
Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	11,272,397,999	11,415,126,163
Giá vốn dịch vụ kho vận	2,597,648,704	1,805,145,750
Giá vốn cho thuê văn phòng	168,829,491	-
Cộng	15,238,828,300	27,179,723,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31/03/2015	31/03/2014
	378,482,226	460,188,734
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1	55,238
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,192,745	
Cộng	380,674,972	460,243,972
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	31/03/2015	31/03/2014
Lỗ bán ngoại tệ	-	2,196,019,363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83,300,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,984,588	4,779,500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	957,845,359	
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	1,046,129,947	2,200,798,863
Cộng		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	31/03/2015	31/03/2014
Chi phí vật liệu, bao bì	614,329,943	744,369,054
Chi phí đồ dùng văn phòng	11,287,273	27,558,689
Chi phí khấu hao TSCĐ	56,492,716	51,183,529
Thuế, phí, lệ phí	65,799,861	65,799,861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,582,000	21,838,596
Chi phí bằng tiền khác	188,989,618	301,195,446
Cộng	213,949,051	168,903,326
Cộng	1,157,430,462	1,380,848,501
8. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	31/03/2015	31/03/2014
Cộng	154,299	2,481,946
Cộng	154,299	2,481,946
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2015	31/03/2014
- Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(259,306,977)	-
Chi tiết :	-	(6,732,920,876)
<i>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc phải nộp thay khoản thuế của Công ty Sea Saigon</i>	(259,306,977)	(6,732,920,876)
<i>Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại khấu hao tàu Saigon Princess trước (*)</i>	259,306,977	-
Cộng	259,306,977	6,732,920,876
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31/03/2015	31/03/2014
	1,121,319,530	8,737,499,702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,430,661,201	2,851,807,917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836,383,797	2,923,556,774
	10,866,047,999	11,712,111,330
Chi phí khác bằng tiền		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	998,111,873	954,747,437
Cộng	1,157,430,462	1,380,848,501
	15,252,524,400	27,179,723,160

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế **Tiền gửi ngân hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

12. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỉ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 VND (Theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/ NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã đồng ý thay Công ty Erria A/S thực hiện nghĩa vụ thuế trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon bằng tiền chia cổ tức còn nợ. Theo đó Công ty sẽ dùng tiền Cổ tức năm 2009 còn giữ lại của Công ty Erria A/S để thực hiện trách nhiệm nộp thuế tương ứng theo tỷ lệ 49% trên tổng số thuế phải nộp với số tiền tương ứng là: 1.132.445.801 VND và các khoản phải nộp ngân sách khác cho Nhà nước để thực hiện quyết toán thuế trong thủ tục giải thể Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong Quý I/2015 như sau:

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư phải thu /(phải trả) cuối kỳ
		Doanh thu cung cấp	375,391,445	
Tổng Công ty Cơ Khí		Thu chi hộ	207,324,840	
GTVT Sài Gòn - TNHH	Công ty mẹ	Đã thu trong năm	540,544,005	
Một Thành Viên		Phải thu		254,460,414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng	Công ty con	Phí dịch vụ đại lý tàu	83,520,000
		Thu chi hộ	2,101,401,222
		Phải trả	172,979,054

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong Quý như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư phải thu/(phải trả) cuối kỳ
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Công ty liên doanh	Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, phí giao nhận	1,741,799,448	
		Thu chi hộ	8,817,618	
		Đã thu trong năm	1,646,319,637	
		Phải thu		1,053,407,434
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh	Phải thu		5,849,054,747
Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế	Đầu tư dài hạn khác	Góp vốn bổ sung	6,000,000,000	
		Hỗ trợ vốn có hoàn lại	6,000,000,000	
		Phải trả		(11,200,000,000)

b) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải trả cuối năm
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	-	86,383,144
Ban Tổng giám đốc	Lương và thưởng	-	-

1. Trình bày, doanh thu, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý: Chi tiết xem phụ lục đính kèm
2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hoàng Yến

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Đỗ Ngọc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	1 Nhà cửa, vật kiến trúc	2 Máy móc thiết bị	3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	12,978,239,825	2,279,782,155	24,464,848,896		40,282,328,666
Vào ngày 31/03/2015	12,978,239,825	2,279,782,155	24,464,848,896	559,457,790	40,282,328,666
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2015	9,889,523,866	2,080,645,793	15,905,130,492		28,417,207,941
Khấu hao trong kỳ	236,414,556	62,062,714	273,441,959	1,950,000	573,869,229
Vào ngày 31/03/2015	10,125,938,422	2,142,708,507	16,178,572,451	543,857,790	28,991,077,170
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	3,088,715,959	199,136,362	8,559,718,404		11,865,120,725
Vào ngày 31/03/2015	2,852,301,403	137,073,648	8,286,276,445	17,550,000	11,291,251,496

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

12/9 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 09a - DN

V.20. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
-Số dư đầu kỳ	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(26,760,190,321)	143,776,566,676
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1,394,339,927	1,394,339,927
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	144,200,000,000	11,436,551,000	13,590,599,950	1,309,606,047	(26,365,850,394)	145,170,906,603

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Bảng kê trích lập, hoàn nhập dự phòng Đầu tư tài chính tại ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch tăng(+) hoàn nhập, giảm (-) dự phòng bổ sung
Vốn điều lệ công ty Saigonship Đà Nẵng	16,035,000,000	16,035,000,000	
Vốn đầu tư của Saigonship vào Saigonship Đà Nẵng	9,050,000,000	9,050,000,000	
Tỷ lệ vốn góp	56.44%	56.44%	
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	(1,060,220,126)	(1,164,497,430)	
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(598,378,057)	(657,231,166)	58,853,109

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Bảng kê trích lập, hoàn nhập dự phòng Đầu tư tài chính tại ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch tăng(+) hoàn nhập, giảm (-) dự phòng bổ sung
Vốn điều lệ công ty TNHH DV Công Ten nơ ERRIA	20,828,000,000	20,828,000,000	
Vốn đầu tư của Saigonship vào Công ty TNHH DV Công Ten nơ ERRIA	8,947,527,687	8,947,527,687	
Tỷ lệ vốn góp	42.96%	42.96%	
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	(4,568,178,372)	(2,201,513,921)	
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,962,449,705)	(945,751,237)	-1,016,698,468



Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này